Số: 1252/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-08-14T10:35:13+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THẠNH

Mẫu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề							Tổng số	Trong đó	
								Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29=5/1	30=6/2	31=7/3
	TỔNG SỐ	**105.500.672.636**	**58.473.925.000**	**47.553.747.636**	**91.112.693.857**	**57.392.310.000**	**34.042.876.947**	**13.079.699.640**	**10.227.683.000**	**10.227.683.000**	-	**2.852.016.640**	**2.852.016.640**	-	**8.320.139.920**	-	-	-	**8.320.139.920**	**8.320.139.920**	-	**70.035.347.387**	**47.164.627.000**	**47.164.627.000**	-	**22.870.720.387**	**22.870.720.387**	-	**86,4**	**98,2**	**71,6**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**91.140.369.636**	**58.473.925.000**	**33.193.444.636**	**77.713.977.897**	**57.392.310.000**	**20.644.160.987**	**10.448.806.680**	**10.227.683.000**	**10.227.683.000**	-	**221.123.680**	**221.123.680**	-	**7.096.210.920**	-	-	-	**7.096.210.920**	**7.096.210.920**	-	**60.491.453.387**	**47.164.627.000**	**47.164.627.000**	-	**13.326.826.387**	**13.326.826.387**	-	**85,3**	**98,2**	**62,2**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	28.064.967.000	28.064.967.000		28.064.967.000	28.064.967.000	-	-	-			-			-	-			-			28.064.967.000	28.064.967.000	28.064.967.000					100,0	100,0	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.911.300.000		5.911.300.000	5.909.283.680		5.909.283.680	49.283.680	-			49.283.680	49.283.680		5.860.000.000	-			5.860.000.000	5.860.000.000		-	-			-					100,0
3	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội	3.413.370.000		3.413.370.000	1.659.090.920	-	1.659.090.920	171.840.000	-			171.840.000	171.840.000		1.232.970.920	-			1.232.970.920	1.232.970.920		254.280.000	-			254.280.000	254.280.000				48,6
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng			397.000.000			192.500.000		-							-						192.500.000				192.500.000	192.500.000				
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	10.086.487.600		10.086.487.600	10.030.866.097	-	10.030.866.097	-	-			-			-	-			-			10.030.866.097	-			10.030.866.097	10.030.866.097				99,4
6	Phòng Y tế	345.022.036		345.022.036	159.251.900	-	159.251.900	-	-			-			-	-			-			159.251.900	-			159.251.900	159.251.900				46,2
7	Phòng Dân tộc	725.650.000		725.650.000	623.256.300	-	623.256.300	-	-			-			-	-			-			623.256.300	-			623.256.300	623.256.300				85,9
8	Phòng Tư pháp			130.000.000			129.993.090															129.993.090				129.993.090	129.993.090				
9	Phòng Văn hóa và TT	1.515.000.000	527.000.000	988.000.000	733.289.000		733.289.000	-	-			-			3.240.000	-			3.240.000	3.240.000		730.049.000	-			730.049.000	730.049.000				74,2
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.512.615.000		1.512.615.000	1.206.630.000	-	1.206.630.000	-	-			-			-	-			-			1.206.630.000	-			1.206.630.000	1.206.630.000				79,8
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX	2.000.000.000		2.000.000.000	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-					-
12	Kinh phí chưa phân bổ	7.684.000.000		7.684.000.000																											
14	UBND xã Vĩnh Sơn	4.958.383.000	4.958.383.000		4.958.383.000	4.958.383.000	-	1.003.337.000	1.003.337.000	1.003.337.000		-			-	-			-			3.955.046.000	3.955.046.000	3.955.046.000		-			100,0	100,0	
15	UBND xã Vĩnh Kim	2.000.960.000	2.000.960.000		1.959.477.000	1.959.477.000	-	-	-			-			-	-			-			1.959.477.000	1.959.477.000	1.959.477.000		-			97,9	97,9	
16	UBND xã Vĩnh Hòa	5.244.080.000	5.244.080.000		5.235.087.000	5.235.087.000	-	1.853.080.000	1.853.080.000	1.853.080.000		-			-	-			-			3.382.007.000	3.382.007.000	3.382.007.000		-			99,8	99,8	
17	UBND xã Vĩnh Hảo	3.909.333.000	3.909.333.000		3.905.419.000	3.905.419.000	-	2.955.250.000	2.955.250.000	2.955.250.000		-			-	-			-			950.169.000	950.169.000	950.169.000		-			99,9	99,9	
18	UBND xã Vĩnh Hiệp	2.901.609.000	2.901.609.000		2.501.609.000	2.501.609.000	-	96.609.000	96.609.000	96.609.000		-			-	-			-			2.405.000.000	2.405.000.000	2.405.000.000		-			86,2	86,2	
19	UBND xã Vĩnh Quang	787.237.000	787.237.000		732.910.000	732.910.000	-	732.910.000	732.910.000	732.910.000		-			-	-			-			-	-			-			93,1	93,1	
20	UBND xã Vĩnh Thịnh	5.528.640.000	5.528.640.000		5.488.925.000	5.488.925.000	-	3.557.308.000	3.557.308.000	3.557.308.000		-			-	-			-			1.931.617.000	1.931.617.000	1.931.617.000		-			99,3	99,3	
21	UBND xã Vĩnh Thuận	2.850.775.000	2.850.775.000		2.844.592.000	2.844.592.000	-	29.189.000	29.189.000	29.189.000		-			-	-			-			2.815.403.000	2.815.403.000	2.815.403.000		-			99,8	99,8	
22	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh	1.700.941.000	1.700.941.000		1.700.941.000	1.700.941.000	-								-	-			-			1.700.941.000	1.700.941.000	1.700.941.000					100,0	100,0	
II	**Ngân sách xã**	**14.360.303.000**	-	**14.360.303.000**	**13.398.715.960**	-	**13.398.715.960**	**2.630.892.960**	-	-	-	**2.630.892.960**	**2.630.892.960**	-	**1.223.929.000**	-	-	-	**1.223.929.000**	**1.223.929.000**	-	**9.543.894.000**	-	-	-	**9.543.894.000**	**9.543.894.000**	-	**93,3**		**93,3**
1	UBND xã Vĩnh Sơn	1.837.088.000		1.837.088.000	1.769.372.000	-	1.769.372.000	-				-			234.282.000	-			234.282.000	234.282.000		1.535.090.000	-			1.535.090.000	1.535.090.000		96,3		96,3
2	UBND xã Vĩnh Kim	1.899.506.000		1.899.506.000	1.734.728.000	-	1.734.728.000	-				-			238.608.000	-			238.608.000	238.608.000		1.496.120.000	-			1.496.120.000	1.496.120.000		91,3		91,3
3	UBND xã Vĩnh Hòa	1.590.915.000		1.590.915.000	1.492.566.000	-	1.492.566.000	-				-			-	-			-			1.492.566.000	-			1.492.566.000	1.492.566.000		93,8		93,8
4	UBND xã Vĩnh Hảo	1.635.926.000		1.635.926.000	1.316.046.000	-	1.316.046.000	807.306.000				807.306.000	807.306.000		245.044.000	-			245.044.000	245.044.000		263.696.000	-			263.696.000	263.696.000		80,4		80,4
5	UBND xã Vĩnh Hiệp	1.952.812.000		1.952.812.000	1.916.884.000	-	1.916.884.000	-				-			261.523.000	-			261.523.000	261.523.000		1.655.361.000	-			1.655.361.000	1.655.361.000		98,2		98,2
6	UBND xã Vĩnh Quang	831.600.000		831.600.000	783.203.960	-	783.203.960	538.731.960				538.731.960	538.731.960		244.472.000	-			244.472.000	244.472.000		-	-			-			94,2		94,2
7	UBND xã Vĩnh Thịnh	2.340.261.000		2.340.261.000	2.121.386.000	-	2.121.386.000	1.284.855.000				1.284.855.000	1.284.855.000		-	-			-			836.531.000	-			836.531.000	836.531.000		90,6		90,6
8	UBND xã Vĩnh Thuận	1.617.934.000		1.617.934.000	1.617.934.000	-	1.617.934.000	-				-			-	-			-			1.617.934.000	-			1.617.934.000	1.617.934.000		100,0		100,0
9	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh	654.261.000		654.261.000	646.596.000	-	646.596.000	-				-			-	-			-			646.596.000	-			646.596.000	646.596.000		98,8		98,8